

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4900 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung
thị trấn Quan Hóa, huyện Quan Hóa đến năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và các quy định của pháp luật có liên quan;

Theo đề nghị của UBND huyện Quan Hóa tại Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2016; của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 6867/SXD-QH ngày 29 tháng 11 năm 2016 về việc điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Quan Hóa, huyện Quan Hóa đến năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Quan Hóa, huyện Quan Hóa đến năm 2025, với nội dung chính sau:

1. Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch:

a) Phạm vi nghiên cứu quy hoạch chung tỷ lệ 1/2000 bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Quan Hóa hiện nay và một phần diện tích các xã lân cận: Hồi Xuân, Xuân Phú, Phú Nghiêm. Diện tích lập quy hoạch là 532,99 ha. Trong đó: thị trấn Quan Hóa: 392,46 ha; xã Hồi Xuân: 50,77 ha; xã Xuân Phú 31,26 ha; xã Phú Nghiêm: 58,5 ha.

b) Ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch:

- Phía Tây Bắc giáp : Cầu Hón Khó (xã Hồi Xuân);
- Phía Đông Nam theo Quốc lộ 15A giáp: Suối bản Cối (xã Xuân Phú);
- Phía Đông Bắc giáp : Núi Pa Pút và núi Pa Tam (xã Hồi Xuân);
- Phía Tây Nam giáp : Sông Mã.

2. Dự báo quy mô dân số:

- Dân số hiện có : 4.281 người;
- Dân số dự báo đến năm 2025 : 6.000 người.

3. Tính chất, chức năng:

Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, của huyện Quan Hóa.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

a) Chỉ tiêu đất dân dụng cho đô thị : Đất dân dụng: 106,31 m²/người (chỉ tính đất dân dụng thuộc quản lý hành chính đô thị). Trong đó:

- + Đất đơn vị ở : 57,05 m²/người.
- + Đất công cộng : 9,98 m²/người.
- + Đất cây xanh : 10,00 m²/người.
- + Đất giao thông (tính đến đường phân khu vực) : 29,28 m²/người.

b) Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Mật độ đường : 8-10km/km².
- Chỉ tiêu cấp điện : 1.000 KWh/người/năm; Phụ tải 330W/người.
- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt : > 100 lít/ người/ngày đêm.
- Thu gom nước thải sinh hoạt : > 80% nước cấp.
- Thu gom sử lý chất thải rắn : 0.8kg/ng/ngđ, thu gom > 85%.
- Hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải xây dựng riêng biệt.

5. Cơ cấu sử dụng đất:

STT	Mục đích sử dụng đất	Đến 2020		Đến 2025		Mật độ XD (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số SSD (%)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)			
	TỔNG DT NGHIÊN CỨU	532,99	100,00	532,99	100,00			
A	ĐẤT DÂN DỤNG	92,41	17,34	95,58	17,93			
I	Đất dân dụng thuộc QL hành chính của đô thị	60,62	11,37	63,79	11,97			
1	Đất cơ quan, công trình HC, CT	0,51	0,10	0,51	0,10	30	2-5	1,05
2	Đất y tế	0,32	0,06	0,32	0,06	30	2-4	0,90
3	Đất giáo dục đào tạo	1,67	0,31	1,67	0,31	30	2-4	0,90
4	Đất văn hóa thể thao	1,02	0,19	1,02	0,19	30	1	0,30
5	Đất thương mại dịch vụ	2,47	0,46	2,47	0,46	40	2-5	1,40
6	Đất ở	31,06	5,83	34,23	6,42			
	<i>Đất dân cư hiện trạng</i>	<i>23,50</i>		<i>23,50</i>		<i>40</i>	<i>2-4</i>	<i>1,20</i>
	<i>Đất dân cư làng bản</i>	<i>2,00</i>		<i>2,00</i>		<i>30</i>	<i>1-2</i>	<i>0,45</i>
	<i>Đất dân cư mới</i>	<i>5,56</i>		<i>8,73</i>		<i>50</i>	<i>2-4</i>	<i>1,50</i>
7	Đất công viên - cây xanh TT khu ở	6,00	1,13	6,00	1,13	5	1	0,05
8	Đất giao thông đô thị	17,57	3,30	17,57	3,30			
II	Đất dân dụng không thuộc quản lý hành chính của đô thị	31,79	5,96	31,79	5,96			
1	Đất cơ quan, công trình HC, CT	9,26	1,74	9,26	1,74	30	2-5	1,05
2	Đất y tế	3,52	0,66	3,52	0,66	30	2-4	0,90
3	Đất giáo dục đào tạo	5,22	0,98	5,22	0,98	30	2-4	0,90
4	Đất văn hóa thể thao	2,86	0,54	2,86	0,54	30	1	0,30
5	Đất thương mại dịch vụ	3,06	0,57	3,06	0,57	40	2-5	1,40
6	Đất du lịch nghỉ dưỡng	7,87	1,48	7,87	1,48	30	2-5	1,05
B	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	99,86	18,74	96,69	18,14			
1	Đất tiêu thụ công nghiệp	1,40	0,26	1,40	0,26	40	1-2	0,60
2	Đất quốc phòng	2,43	0,46	2,43	0,46			
3	Đất đình chùa, di tích	0,37	0,07	0,37	0,07			
4	Đất công trình hạ tầng đầu mối	5,18	0,97	5,18	0,97			
	<i>Trạm xử lý nước sạch</i>	<i>0,50</i>		<i>0,50</i>				
	<i>Trạm xử lý nước thải</i>	<i>0,15</i>		<i>0,15</i>				
	<i>Nghĩa trang</i>	<i>3,70</i>		<i>3,70</i>				
	<i>Khu xử lý rác</i>	<i>0,83</i>		<i>0,83</i>				
5	Đất cây xanh cách ly TTCN	0,40	0,08	0,40	0,08			
6	Đất cây xanh ven sông	8,62	1,62	8,62	1,62			
7	Đất dự phòng phát triển	11,37	2,13	8,20	1,54			
8	Đất Bến xe khách	0,51	0,10	0,51	0,10			
9	Mặt nước	52,52	9,85	52,52	9,85			
10	Đất giao thông đối ngoại	17,06	3,20	17,06	3,20			
C	ĐẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP	340,72	63,93	340,72	63,93			

6. Định hướng tổ chức không gian, phân khu chức năng chính:

6.1. Định hướng phát triển không gian: Hướng phát triển đô thị đến năm 2025 được xác định:

Cấu trúc không gian của thị trấn Quan Hóa trải dài theo tuyến, lấy Quốc lộ 15A làm trục chính xuyên suốt đô thị, bố trí các khu chức năng, kết nối hai bên Quốc lộ, khai thác các yếu tố về vị trí, địa hình, cảnh quan, đồng thời đảm bảo sự kết nối không gian giữa các khu chức năng trong đô thị và đô thị với khu vực lân cận.

Mở rộng không gian về các hướng: Tây Bắc (về xã Hồi Xuân) và Đông Nam (xã Phú Nghiêm và Xuân Phú) đưa các công trình thuộc chức năng đã được đầu tư xây dựng vào đô thị, đồng thời tăng thêm quỹ đất xây dựng đô thị.

Phát triển về phía Đông Nam tiếp cận mặt nước sông Mã, khai thác khu vực triển đồi ven sông có ưu thế về địa hình tự nhiên cảnh quan đẹp kết hợp hài hòa yếu tố núi sông khi nhà máy thủy điện Bá Thuộc I tích nước ổn định.

Khai thác triệt để các đồi đất có độ dốc thấp trong lòng thị trấn hiện nay tăng thêm quỹ đất xây dựng nâng cao mật độ và bề dày cho thị trấn tạo ra bản sắc cho đô thị miền núi.

6.2. Phân khu chức năng:

a) Khu cơ quan, công trình hành chính, chính trị:

- Khối hành chính chính trị cơ quan các cấp đóng trên địa bàn đã được đầu tư hoàn chỉnh, ổn định vị trí như hiện nay.

- Bố trí quỹ đất phía Đông Nam cầu Na Sài (khu vực đồi luông) là cửa ngõ thị trấn để xây dựng các công trình trụ sở cơ quan khi có nhu cầu.

- Tổng diện tích đất hành chính, cơ quan, công trình công cộng: 9,77ha.
Trong đó:

+ Thuộc quản lý hành chính của đô thị : 0,51ha.

+ Không thuộc quản lý hành chính của đô thị : 9,26ha.

b) Khu Y tế:

- Đất Y tế bao gồm các công trình: Bệnh viện đa khoa huyện, Trung tâm y tế huyện, Trung tâm dân số và kế hoạch hóa gia đình, trạm y tế thị trấn và trạm y tế xã Hồi Xuân (trong phạm vi giới hạn quy hoạch).

- Để đáp ứng kế hoạch sự nghiệp phát triển y tế đến năm 2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa, với quy mô hiện tại 150 giường bệnh cần thiết phải mở rộng diện tích sử dụng đất của bệnh viện lên thành 2,4 ha tại vị trí hiện nay.

- Trung tâm y tế dự phòng đã được đầu tư xây dựng.

- Bố trí Trung tâm dân số và kế hoạch hóa gia đình, vị trí xác định về phía Tây Bắc Nhà văn hóa Khu phố 3, diện tích khu đất 0,5 ha.

- Trạm y tế thị trấn hiện nay có diện tích 694 m² không đảm bảo yêu cầu về chỉ tiêu diện tích của ngành, do đó di chuyển đến vị trí mới xây dựng vị trí tại khu phố 5 phía Bắc Quốc lộ 15A, diện tích 0,3 ha.

- Trạm y tế xã Hồi Xuân có diện tích khoảng 0,12 ha nằm trong giới hạn lập quy hoạch, trước mắt giữ lại cơ sở này, về lâu dài sẽ chuyển cơ sở này về trung tâm xã Hồi Xuân tại vị trí thích hợp.

- Tổng diện tích khối y tế: 3,84ha. Trong đó:

+ Thuộc quản lý hành chính của đô thị: 0,32ha;

+ Không thuộc quản lý hành chính của đô thị: 3,52ha.

c) Khu giáo dục đào tạo:

- Hệ thống các công trình giáo dục cơ bản đã được đầu tư hoàn chỉnh đủ khả năng phục vụ cho thị trấn và vùng huyện, không có nhu cầu thay đổi vị trí. Ổn định vị trí các công trình này, tiếp tục hoàn thiện cơ sở vật chất theo tiêu chí ngành giáo dục.

- Tổng diện tích: 6,89ha. Trong đó:

+ Thuộc quản lý hành chính của đô thị: 1,67ha.

+ Không thuộc quản lý hành chính của đô thị: 5,22ha.

d) Khu văn hóa, thể thao:

- Khu trung tâm văn hóa - Thể thao huyện mới được đầu tư xây dựng, giữ nguyên quy mô vị trí hiện nay.

- Trung tâm các khu phố, khu dân cư xây dựng các Nhà văn hóa kết hợp sân chơi, khuôn viên cây xanh (trung tâm khu ở), phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa và các hoạt động xã hội khác để nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Công trình Đài tưởng niệm Liệt sĩ giữ nguyên vị trí như hiện nay.

- Tổng diện tích: 3,88ha. Trong đó:

+ Thuộc quản lí hành chính của đô thị: 1,02ha.

+ Không thuộc quản lí hành chính của đô thị: 2,86ha.

e) Khu thương mại - dịch vụ: Giữ nguyên các điểm thương mại hiện có, bổ sung thêm một số khu mới:

- Vị trí 1: Bố trí điểm thương mại tại khu Nhà khách Ủy ban huyện (Chuyển đổi mục đích sử dụng đất).

- Vị trí 2: Bố trí khu thương mại phục vụ cho nhu cầu mua sắm của dân cư thị trấn tại chân núi Pa Pút, tiếp giáp QL 15A (đối diện núi Đài truyền hình);

- Vị trí 3: Tổ chức khu dịch vụ du lịch, xây dựng bến thuyền tại khu phố 6 tiếp giáp sông Mã.

- Vị trí 4: Phía Đông Nam cầu Na Sài (phía Đông bến phà cũ).

Với mục tiêu phát triển đô thị thành trung tâm thương mại dịch vụ cho các dự án thủy điện và các điểm tham quan du lịch của huyện, của vùng và là hạt nhân thúc đẩy cho các khu vực khác trên địa bàn huyện, dành quỹ đất cửa ngõ phía Đông Nam đô thị xây dựng một khu dịch vụ thương mại mang tính chất cấp vùng như: Dịch vụ đời sống, dịch vụ sản xuất, dịch vụ du lịch, dịch vụ vận tải,... gồm các công trình: Chợ đầu mối, Khách sạn; Siêu thị; Cửa hàng Xăng Dầu; Văn phòng đại diện; Dịch vụ nghỉ đêm (ăn nghỉ qua đêm)...

Tổng diện tích đất thương mại - dịch vụ : 5,53ha. Trong đó:

+ Thuộc quản lí hành chính của đô thị : 2,47ha.

+ Không thuộc quản lí hành chính của đô thị : 3,06ha.

f) Đất dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng:

Sau khi nhà máy thủy điện Bá Thước I ngăn dòng, sông Mã đoạn qua thị trấn sẽ biến thành lòng hồ, với trữ lượng nước lớn kết nối với sông Lò qua địa phận xã Hồi Xuân là tiềm năng lớn có thể khai thác làm dịch vụ du lịch trên sông tạo thành tuyến tham quan đến các điểm du lịch ven sông trong vùng.

Khu vực triển đồi ven sông Mã có ưu thế về địa hình tự nhiên cảnh quan đẹp, thoáng đãng, sinh động. Tổ chức tại đây một khu du lịch nghỉ dưỡng hướng ra mặt sông với các khu vực chức năng dự kiến: khu ẩm thực; khu nghỉ dưỡng dạng nhà sàn truyền thống.

Diện tích khu du lịch nghỉ dưỡng 7,87ha.

g) Đất dân cư:

- Đất dân cư hiện có cải tạo: Ổn định các khu vực dân cư hiện có nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí đô thị loại IV. Khu vực dân cư hiện có gồm: dân cư thị trấn và dân cư các xã khác trong phạm vi quy hoạch.

- Diện tích đất dân cư đô thị cải tạo chỉnh trang : 23,50ha.

- Diện tích đất đất dân cư làng bản : 2,00ha.

- Đất dân cư phát triển: Đất phát triển dân cư mới chia thành hai giai đoạn:

+ Giai đoạn 1 đến năm 2020: Tập trung phát triển khu dân cư khu vực phía Đông Nam thị trấn (khu 5 về phía Bắc Quốc lộ 15A), mô hình ở có vườn, đồng thời tạo cho đô thị có không gian hợp lý. Trung tâm khu dân cư mới tổ chức công trình công cộng: Nhà văn hóa khu phố, sân thể thao, khuôn viên cây xanh. Ngoài 2 khu dân cư phát triển chính bố trí xen cư tại khu 2 và khu 3. Diện tích đất dân cư phát triển đến 2020 là 5,56 ha.

+ Giai đoạn 2 đến năm 2025: Tập trung phát triển khu dân cư khu vực phía Đông Nam thị trấn (khu 6 về phía Nam Quốc lộ 15A). Trung tâm khu dân cư mới tổ chức công trình công cộng: Nhà văn hóa khu phố, sân thể thao, khuôn viên cây xanh. Diện tích đất dân cư phát triển đến 2025 là: 8,73ha.

- Tổng diện tích đất dân cư:

+ Đến năm 2020 là: 31,06ha.

+ Đến năm 2025 là: 34,23ha.

h) Đất công viên, cây xanh:

Tổ chức công viên đô thị theo dạng phân tán, tận dụng tối đa các yếu tố cây xanh mặt nước hiện có: sông Mã có cảnh quan đẹp, các đồi đất trồng rừng trong lòng thị trấn dần trở thành các khu cây xanh phục vụ cho cộng đồng, cải tạo môi trường, xây dựng đô thị theo hướng xanh, sạch và thân thiện với môi trường. Diện tích đất công viên, cây xanh: 6,00 ha.

i) Đất tiêu thụ công nghiệp:

Đối với cơ sở sản xuất hiện có trong đô thị, trước mắt tạm thời ổn định tại chỗ, sau này sẽ có lộ trình di chuyển về cụm công nghiệp tập trung của huyện, tạo quỹ đất để xây dựng phát triển đô thị. Diện tích đất tiêu thụ công nghiệp: 1,40 ha.

k) Đất quốc phòng, đình, chùa: Ổn định vị trí hiện nay:

- Đất quốc phòng : 2,43 ha.

- Đất đình, chùa : 0,37 ha.

l) Đất công trình hạ tầng đầu mối:

- Đất bãi rác: Khu xử lý rác thải thị trấn Quan Hóa hiện nay sẽ bị ngập nước khi thủy điện Bá Thước 1 tiến hành tích nước theo cao trình thiết kế. Do đó di chuyển Khu xử lý rác về phía Tây Bắc khoảng 150 m (vị trí cao hơn để tránh ngập). Tại các khu công cộng và khu dân cư bố trí các điểm thu gom rác, cuối ngày xe thu gom rác vận chuyển đến bãi xử lý tập trung của toàn đô thị. Diện tích khu xử lý rác: 0,83 ha.

- Trạm xử lý nước sạch : 0,50 ha.

- Trạm xử lý nước thải : 0,15 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : Do đặc điểm địa hình, trong thị trấn không có vị trí nào đáp ứng được các yêu cầu về khoảng cách ly vệ sinh môi trường theo tiêu chuẩn thiết kế nghĩa trang đô thị, do đó trong giai đoạn quy hoạch này, đơn vị tư vấn và UBND huyện Quan Hóa đề xuất giữ lại hai nghĩa địa hiện nay và trồng cây xanh cách ly hạn chế ảnh hưởng xấu tới môi trường. Về lâu dài nghĩa trang phục vụ cho đô thị được xác định nằm ngoài ranh giới lập quy hoạch trên khu vực đồi luồng xã Phú Nghiêm, cách cầu Na Sài khoảng 2km, đảm bảo khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường. Diện tích khu nghĩa trang: 3,7 ha.

m) Đất dự trữ phát triển:

Sau khi cân đối đất đai phù hợp cho thị trấn trong từng giai đoạn từ nay đến 2025, dự phòng quỹ đất khai thác phát triển sau năm 2025 tại khu vực chân núi Pa Tam, hiện tại khu vực này vẫn sản xuất nông nghiệp bình thường. Diện tích đất dự trữ phát triển sau năm 2025: 8,20 ha.

Bảng chi tiết quy hoạch sử dụng đất thị trấn Quan Hóa đến năm 2020

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (ha)	TỈ LỆ (%)	MĐXD (%)	TÀNG CAO (tầng)	HỆ SỐ SDD (lần)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NGHIÊN CỨU		532,99	100,00			
A	ĐẤT DÂN DỤNG		92,41	17,34			
I	Đất dân dụng thuộc QL hành chính của đô thị		60,62	11,37			
1	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị		0,51	0,10	30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 09	CQ-09	0,41		30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 12	CQ-12	0,10		30	2-5	1,05
2	Đất y tế		0,32	0,06	30	2-4	0,90
	Đất y tế 04	YT-04	0,32		30	2-4	0,90
3	Đất giáo dục đào tạo		1,67	0,31	30	2-4	0,90
	Đất giáo dục đào tạo 04	GD-04	0,15		30	2-4	0,90
	Đất giáo dục đào tạo 07	GD-07	0,92		30	2-4	0,90
	Đất giáo dục đào tạo 08	GD-08	0,60		30	2-4	0,90
4	Đất văn hóa thể thao		1,02	0,19	30	1	0,30
	Đất văn hóa thể thao 02	VHTT-02	0,39		30	1	0,30
	Đất văn hóa thể thao 03	VHTT-03	0,17		30	1	0,30
	Đất văn hóa thể thao 04	VHTT-04	0,05		30	1	0,30
	Đất văn hóa thể thao 05	VHTT-05	0,22		30	1	0,30
	Đất văn hóa thể thao 06	VHTT-06	0,08		30	1	0,30
	Đất văn hóa thể thao 07	VHTT-07	0,11		30	1	0,30
5	Đất thương mại dịch vụ		2,47	0,46	40	2-5	1,40
	Đất thương mại dịch vụ 01	TMDV-01	0,23		40	2-5	1,40
	Đất thương mại dịch vụ 02	TMDV-02	0,73		40	2-5	1,40
	Đất thương mại dịch vụ 03	TMDV-03	0,48		40	2-5	1,40
	Đất thương mại dịch vụ 04	TMDV-04	0,11		40	2-5	1,40
	Đất thương mại dịch vụ 05	TMDV-05	0,92		40	2-5	1,40
6	Đất ở		31,06	5,83			
6.1	Đất dân cư hiện trạng và thổ canh		35,84		Đất thổ canh khoảng: 12,34 ha; Đất thổ cư khoảng: 23,5 ha		
	Đất dân cư hiện trạng 01	DCHT-01	0,13		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 02	DCHT-02	0,40		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 03	DCHT-03	0,35		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 04	DCHT-04	0,51		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 05	DCHT-05	0,31		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 06	DCHT-06	0,73		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 07	DCHT-07	0,31		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 08	DCHT-08	0,05		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 09	DCHT-09	0,20		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 10	DCHT-10	1,33		40	2-4	1,20

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (ha)	TỈ LỆ (%)	MĐXD (%)	TÀNG CAO (tầng)	HỆ SỐ SDD (lần)
	Đất dân cư hiện trạng 11	DCHT-11	0,52		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 12	DCHT-12	0,13		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 13	DCHT-13	0,27		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 14	DCHT-14	0,10		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 15	DCHT-15	0,40		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 16	DCHT-16	0,18		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 17	DCHT-17	0,21		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 18	DCHT-18	0,07		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 19	DCHT-19	0,13		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 20	DCHT-20	0,48		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 21	DCHT-21	0,88		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 22	DCHT-22	0,25		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 23	DCHT-23	0,41		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 24	DCHT-24	0,67		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 25	DCHT-25	0,58		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 26	DCHT-26	1,23		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 27	DCHT-27	0,15		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 28	DCHT-28	0,20		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 29	DCHT-29	0,26		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 30	DCHT-30	0,67		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 31	DCHT-31	0,57		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 32	DCHT-32	0,10		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 33	DCHT-33	0,28		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 34	DCHT-34	0,45		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 35	DCHT-35	1,48		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 36	DCHT-36	0,33		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 37	DCHT-37	0,29		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 38	DCHT-38	0,07		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 39	DCHT-39	0,65		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 40	DCHT-40	0,31		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 41	DCHT-41	0,71		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 42	DCHT-42	0,62		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 43	DCHT-43	1,03		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 44	DCHT-44	1,25		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 45	DCHT-45	0,71		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 46	DCHT-46	0,26		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 47	DCHT-47	0,54		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 48	DCHT-48	0,60		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 49	DCHT-49	0,20		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 50	DCHT-50	0,18		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 51	DCHT-51	0,55		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 52	DCHT-52	0,75		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 53	DCHT-53	1,60		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 54	DCHT-54	1,19		40	2-4	1,20

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (ha)	TỈ LỆ (%)	MĐXD (%)	TẦNG CAO (tầng)	HỆ SỐ SDD (lần)
	Đất dân cư hiện trạng 55	DCHT-55	0,39		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 56	DCHT-56	1,00		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 57	DCHT-57	0,11		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 58	DCHT-58	1,21		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 59	DCHT-59	0,63		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 60	DCHT-60	0,84		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 61	DCHT-61	0,28		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 62	DCHT-62	0,24		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 63	DCHT-63	0,07		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 64	DCHT-64	0,28		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 65	DCHT-65	0,35		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 66	DCHT-66	0,80		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 67	DCHT-67	1,44		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 68	DCHT-68	0,31		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 69	DCHT-69	0,58		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 70	DCHT-70	0,23		40	2-4	1,20
	Đất dân cư hiện trạng 71	DCHT-71	0,25		40	2-4	2,20
6.2	Đất dân cư làng bản		4,67		Đất thổ canh khoảng: 2,67 ha; Đất thổ cư khoảng: 2,0 ha		
	Đất dân cư làng bản 01	DCLB-01	0,81		30	1-2	0,45
	Đất dân cư làng bản 02	DCLB-02	1,58		30	1-2	0,45
	Đất dân cư làng bản 03	DCLB-03	0,29		30	1-2	0,45
	Đất dân cư làng bản 04	DCLB-04	1,99		30	1-2	0,45
6.3	Đất dân cư mới		5,56		50	2-4	1,50
	Đất dân cư mới 01	DCM-01	0,33		50	2-4	1,50
	Đất dân cư mới 02	DCM-02	0,38		50	2-4	1,50
	Đất dân cư mới 03	DCM-03	0,76		50	2-4	1,50
	Đất dân cư mới 04	DCM-04	1,14		50	2-4	1,50
	Đất dân cư mới 05	DCM-05	0,95		50	2-4	1,50
	Đất dân cư mới 06	DCM-06	2,00		50	2-4	1,50
7	Đất công viên - cây xanh Trung tâm khu ở		6,00	1,13	5	1	0,05
	Đất công viên-cây xanh 01	CV-01	2,95		5	1	0,05
	Đất công viên-cây xanh 02	CV-02	0,44		5	1	0,05
	Đất công viên-cây xanh 03	CV-03	1,49		5	1	0,05
	Đất công viên-cây xanh 04	CV-04	1,12		5	1	0,05
8	Đất giao thông đô thị		17,57	3,30			
II	Đất dân dụng không thuộc quản lý hành chính của đô thị		31,79	5,96			
1	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị		9,26	1,74	30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 01	CQ-01	2,34		30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 02	CQ-02	0,22		30	2-5	1,05

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (ha)	TỈ LỆ (%)	MỖXD (%)	TẦNG CAO (tầng)	HỆ SỐ SDD (lần)
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 03	CQ-03	0,11		30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 04	CQ-04	0,72		30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 05	CQ-05	0,16		30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 06	CQ-06	0,19		30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 07	CQ-07	0,51		30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 08	CQ-08	0,15		30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 10	CQ-10	0,36		30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 11	CQ-11	0,22		30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 13	CQ-13	0,60		30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 14	CQ-14	0,38		30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 15	CQ-15	1,10		30	2-5	1,05
	Đất cơ quan, công trình hành chính, chính trị 16	CQ-16	2,20		30	2-5	1,05
2	Đất y tế		3,52	0,66	30	2-4	0,90
	Đất y tế 01	YT-01	2,40		30	2-4	0,90
	Đất y tế 02	YT-02	0,50		30	2-4	0,90
	Đất y tế 03	YT-03	0,50		30	2-4	0,90
	Đất y tế 05	YT-04	0,12		30	2-4	0,90
3	Đất giáo dục đào tạo		5,22	0,98	30	2-4	0,90
	Đất giáo dục đào tạo 01	GD-01	1,46		30	2-4	0,90
	Đất giáo dục đào tạo 02	GD-02	1,60		30	2-4	0,90
	Đất giáo dục đào tạo 03	GD-03	1,14		30	2-4	0,90
	Đất giáo dục đào tạo 05	GD-05	0,20		30	2-4	0,90
	Đất giáo dục đào tạo 06	GD-06	0,82		30	2-4	0,90
4	Đất văn hóa thể thao		2,86	0,54	30	1	0,30
	Đất văn hóa thể thao 01	VHTT-01	2,67		30	1	0,30
	Đài tưởng niệm liệt sỹ	VHTT-08	0,19		30	1	0,30
5	Đất thương mại dịch vụ		3,06	0,57	40	2-5	1,40
	Đất thương mại dịch vụ 06	TMDV-06	3,06		40	2-5	1,40
6	Đất du lịch nghỉ dưỡng		7,87	1,48	30	2-5	1,05
	Đất du lịch nghỉ dưỡng 01	DLND - 01	1,70		30	1-2	1,05
	Đất du lịch nghỉ dưỡng 02	DLND - 02	4,45		30	1-2	1,05
	Đất du lịch nghỉ dưỡng 03	DLND - 03	1,72		30	1-2	1,05
B	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		99,86	18,74			
1	Đất tiểu thủ công nghiệp		1,40	0,26	40	1-2	0,60
	Đất tiểu thủ CN 01	TTCN-01	1,40		40	1-2	0,60

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (ha)	TỈ LỆ (%)	MỖXD (%)	TẦNG CAO (tầng)	HỆ SỐ SDD (lần)
2	Đất quốc phòng		2,43	0,46			
	Đất quốc phòng 01	QP-01	2,43				
3	Đất đình chùa, di tích		0,37	0,07			
	Đất đình chùa, di tích	DT	0,37				
4	Đất CT hạ tầng đầu mối		5,18	0,97			
4.1	Trạm xử lý nước sạch	NLNS-01	0,50				
4.2	Trạm xử lý nước thải	NLNT-01	0,15				
4.3	Nghĩa trang		3,70	0,69			
	Đất nghĩa trang 01	NT-01	2,50				
	Đất nghĩa trang 02	NT-02	1,20				
4.4	Khu xử lý rác	NLR-01	0,83	0,16			
5	Đất cây xanh cách ly TTCN	CXCL-01	0,40	0,08			
6	Đất cây xanh ven sông		8,62	1,62			
7	Đất dự phòng phát triển		11,37	2,13			
	Đất dự phòng phát triển dân cư 01	DP-01	0,87				
	Đất dự phòng phát triển dân cư 02	DP-02	0,70				
	Đất dự phòng phát triển dân cư 03	DP-03	0,52				
	Đất dự phòng phát triển dân cư 04	DP-04	1,08				
	Đất dự phòng phát triển dân cư 05	DP-05	0,38				
	Đất dự phòng phát triển dân cư 06	DP-06	1,39				
	Đất dự phòng phát triển dân cư 07	DP-07	0,71				
	Đất dự phòng phát triển dân cư 08	DP-08	0,39				
	Đất dự phòng phát triển dân cư 09	DP-09	0,58				
	Đất dự phòng phát triển dân cư 10	DP-10	0,90				
	Đất dự phòng phát triển dân cư 11	DP-11	0,68				
	Đất dân cư mới 07	DCM-07	0,90				
	Đất dân cư mới 08	DCM-08	1,33				
	Đất dân cư mới 09	DCM-09	0,94				
8	Đất Bến xe khách	BX	0,51	0,10			
9	Mặt nước		52,52	9,85			
10	Đất giao thông đối ngoại		17,06	3,20			
C	ĐẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP		340,72	63,93			

7. Thiết kế đô thị:

Đảm bảo được các yêu cầu về tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, điểm nhấn đô thị.

- Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa - thể thao, tài chính, thương mại, dịch vụ, du lịch, y tế cho phù hợp với tính chất, chức năng đô thị.

- Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị về không gian kiến trúc cảnh quan, xác định vị trí và diễn họa ý tưởng hình khối các công trình điểm nhấn theo các hướng, tuyến giao thông chính hướng vào trong đô thị.

- Tổ chức các trục không gian chính

+ Định hướng kiến trúc cho các trục đường chính, các khu vực đặc trưng trong đô thị theo nguyên tắc đảm bảo sự chuyển tiếp về hình ảnh kiến trúc đô thị đã phát triển qua các giai đoạn.

+ Đề xuất các trục chính đặc trưng khu vực đô thị.

+ Đề xuất bảo tồn, khai thác cảnh quan thiên nhiên hiện hữu về địa hình, cây xanh, sông hồ, mặt nước, bổ sung thiết kế cảnh quan nhân tạo.

- Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị và từng khu vực đô thị.

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

8.1. Chuẩn bị kỹ thuật:

a) Quy hoạch san nền:

Căn cứ vào mực nước trên sông Mã đoạn qua thị trấn Quan Hóa:

+ Mực nước lũ hàng năm: 55,41m;

+ Mực nước lũ cao nhất trong 100 năm trở lại đây: 64,44m (năm 1974);

Căn cứ các dự án xây dựng hệ thống thủy điện bậc thang trên sông Mã có ảnh hưởng trực tiếp đến chế độ thủy văn dòng sông, đặc biệt thủy điện Bá Thước 1 (bậc thang thứ 6 tính từ thượng nguồn). Khi hình thành các thủy điện, sông Mã trở thành các hồ chứa nước có dung tích lớn khi đó mực nước cao nhất, thấp nhất sẽ được kiểm soát. Vì vậy, lựa chọn cao độ xây dựng $\geq 64.5m$.

- Phương án san nền: Hạn chế san lấp dẫn đến phá vỡ cảnh quan, địa hình tự nhiên; San nền cục bộ theo từng công trình; Các công trình gần núi cần bố trí mương hờ đón nước, mái taluy có thể kiên cố hóa hoặc không tùy theo địa chất và sự ổn định mái dốc.

8.2. Quy hoạch giao thông:

a) Quy hoạch mạng lưới giao thông đối ngoại:

Hệ thống đường giao thông đối ngoại gồm 5 tuyến.

- Quốc lộ 15A: Từ Hòa bình đi Thanh hóa. Đoạn tuyến qua thị trấn Quan Hóa dài 5.075,85 m. Mặt cắt ngang giữ nguyên lộ giới theo Quyết định số: 1775/2000/QĐ-UB ngày 18/07/2000 của UBND tỉnh về việc “Phê duyệt Quy hoạch xây dựng và cải tạo trị trấn Quan hóa huyện Quan hóa đến năm 2010”. Đường cải tạo trên nền hiện có, tốc độ thiết kế 60 km/h. Quy mô mặt cắt ngang: Chỉ giới đường đỏ: 23,00m (lòng đường: 12,00m; vỉa hè: $2 \times 5,5 = 11,00\text{m}$).

- Các tuyến: Thị trấn - Phú Nghiê; Thị trấn - Bản khiêu; Thị trấn - Bản khó; Thị trấn - Nam xuân: Tổng chiều dài 4517,30m. Cải tạo mở rộng trên nền đường hiện có, đường thiết kế 2 làn xe, tốc độ thiết kế 60 km/h; Quy mô mặt cắt ngang: Chỉ giới đường đỏ: 16,50m (lòng đường: 7,50m; vỉa hè: $2 \times 4,5 = 9,00\text{m}$).

b) Quy hoạch mạng lưới giao thông đô thị:

Hệ thống đường giao thông đô thị gồm 14 tuyến; tổng chiều dài 11.519,40m; Đường thiết kế từ 2 - 4 làn xe, tốc độ thiết kế 40-60 km/h. Bao gồm:

- Hệ thống đường liên khu vực (đường cấp đô thị): Tuyến đường số 3: Chiều dài tuyến 2787,39m; đường thiết kế 2 làn xe; Tốc độ thiết kế 40km/h. Quy mô mặt cắt ngang: Chỉ giới đường đỏ: 17,50m (lòng đường: 7,50m; vỉa hè: $2 \times 5,0 = 10,00\text{m}$).

- Hệ thống đường khu vực (đường cấp khu vực): Gồm 3 tuyến (tuyến đường số 1, số 6, số 8); Tổng chiều dài 6.740,44m; đường thiết kế 2 làn xe; Tốc độ thiết kế 40km/h. Quy mô mặt cắt ngang: Chỉ giới đường đỏ: 16,50m (lòng đường: 7,50m; vỉa hè: $2 \times 4,50 = 9,00\text{m}$).

- Hệ thống đường phân khu vực (đường cấp nội bộ): Gồm 11 tuyến (tuyến đường 2; 3A;4;5;7;9;10;NB1;Nb2;Nb3;Nb4); Tổng chiều dài 4.778,96m:

+ Tuyến đường 2; 3A; 4; 5; 7; 9; 10: Thiết kế 2 làn xe; tốc độ thiết kế 40km/h; Mặt cắt ngang quy hoạch: Chỉ giới đường đỏ: 16,50m (bề rộng lòng đường: 7,50m; bề rộng vỉa hè: $2 \times 4,50 = 9,00\text{m}$).

+ Tuyến đường NB1; NB2; NB3; NB4: Thiết kế 2 làn xe; tốc độ thiết kế 20km/h; Mặt cắt ngang: Chỉ giới đường đỏ: 13,50m (lòng đường: 5,50m; vỉa hè: $2 \times 4,00 = 8,00\text{m}$).

c) Công trình đầu mối giao thông:

Bến xe: Theo quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 10/04/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới bến xe ô tô khách tỉnh đến năm 2020”. Thị trấn Quan hóa được xây dựng bến xe khách cấp 5. Hiện nay công trình này đã được đầu tư khu vực đầu cầu Na Sài.

8.3. Quy hoạch thoát nước:

a) Quy hoạch thoát nước mưa:

- Phân chia lưu vực thoát nước: Căn cứ vào nền địa hình tự nhiên, hệ thống thoát nước mưa được phân chia thành 19 tiểu lưu vực như hiện trạng. Các khe suối, khe thoát nước chính hiện có vẫn được giữ nguyên và kiên cố hóa.

- Mạng lưới thoát nước mưa: Mạng lưới phân tán sử dụng cống thoát nước BTCT D600 – D1200. Hệ thống thoát nước đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

b) Quy hoạch thoát nước thải:

- Tiêu chuẩn thoát nước thải lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước, lượng nước thải trung bình ngày: $594(m^3/ng.ngđ)$, lượng nước thải lớn nhất trong một ngày đêm là $Q = 740 m^3/n.đêm$.

- Bố trí trạm xử lý nước thải tại khu vực phía Nam với công suất $Q = 740 m^3/ng.đêm$.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải riêng với hệ thống thoát nước mưa, cống thoát nước thải trong khu vực dùng cống bê tông cốt thép đúc sẵn tải trọng H13, dọc tuyến cống thoát nước thải bố trí hố ga để xử lý sự cố và vét bùn, khoảng cách hố ga đảm bảo tiêu chuẩn. Hệ thống thoát nước thải thiết kế theo nguyên tắc tự chảy để tận dụng điều kiện địa hình, các trạm bơm được đặt ngầm đảm bảo cảnh quan đô thị.

8.4. Quy hoạch cấp điện:

a) Nguồn điện: Lấy từ đường điện 35KV trạm biến áp 110KV Bá Thước.

b) Tổng nhu cầu sử dụng điện: 2.812KW

c) Định hướng cấp điện:

- Lưới điện trung áp 35KV: Xây dựng mới tuyến điện trung áp 35KV đi ngầm cấp điện cho các trạm biến áp xây dựng mới.

- Trạm biến áp: Căn cứ nhu cầu sử dụng điện, quy mô dân số, công suất các trạm biến áp hiện có, cần xây dựng mới thêm 02 trạm biến áp có tổng công suất 430KVA.

8.5. Quy hoạch cấp nước:

a) Tổng nhu cầu dùng nước: $Q = 865 \text{ m}^3/\text{ng.đ.}$

b) Nguồn cấp:

- Nguồn cấp nước cho trạm xử lý nước sạch được lấy từ khe Khó phía Tây Bắc thị trấn. Đường ống cấp nước thô từ khe Khó về trạm xử lý khoảng 6km.

- Hiện tại thị trấn đang đầu tư xây dựng trạm xử lý nước sạch công suất $Q=650\text{m}^3/\text{n.đêm}$, trong giai đoạn tới nâng công suất trạm lên $Q=865\text{m}^3/\text{n.đêm}$ để đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước của thị trấn (theo đánh giá lưu lượng nước khe Khó có nguồn nước thô đảm bảo cấp nước cho thị trấn Quan Hóa đến năm 2025).

c) Mạng lưới cấp nước:

- Hệ thống mạng lưới đường ống thiết kế là mạng vòng kết hợp mạng cụt đảm bảo cấp nước liên tục và tới từng đối tượng dùng nước.

8.6. Quy hoạch thông tin liên lạc:

Các chỉ tiêu thông tin liên lạc định hướng đến năm 2025 như sau:

- Mật độ sử dụng điện thoại cố định: 25 máy/100 dân.

- Mật độ sử dụng điện thoại di động: 100 thuê bao/100 dân với tỉ lệ là 100% dân số sử dụng điện thoại di động.

- Mật độ sử dụng máy tính kết nối internet 25 máy/100 dân.

8.7. Chất thải rắn và vệ sinh môi trường:

- Thu gom, xử lý rác thải rắn: Chất thải rắn được thu gom 90% đến khu tập kết sau đó vận chuyển đến khu xử lý rác. Điểm xử lý rác đặt tại các cụm xã, thị trấn bằng công nghệ đốt. Khu xử lý được bố trí tại xã Phú Nghiêam cách vị trí cũ khoảng 150 (về phía Tây Bắc)

- Nghĩa trang: Cải tạo chỉnh trang các nghĩa địa hiện nay với giải pháp khoanh vùng trồng cây xanh cách ly hạn chế ảnh hưởng xấu tới môi trường. Về lâu dài nghĩa trang phục vụ cho đô thị được xác định nằm ngoài ranh giới lập quy hoạch trên khu vực đồi luông xã Phú Nghiêam, cách cầu Na Sài khoảng 2km, đảm bảo khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường.

9. Các hạng mục ưu tiên đầu tư:

Xác định trong giai đoạn đầu 2015-2020 tập trung xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung gồm: giao thông; cấp điện; cấp nước; thoát nước thải; thoát nước mưa và kêu gọi đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng ven sông Mã.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Quan Hóa:

- Tổ chức công bố rộng rãi nội dung quy hoạch để nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện.

- Tiếp nhận, quản lý hồ sơ, tài liệu quy hoạch được giao và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức nghiên cứu, lập các quy hoạch chi tiết, định vị tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính trên thực địa;

- Lập chương trình, dự án ưu tiên đầu tư hàng năm và dài hạn, xác định các biện pháp thực hiện quy hoạch xây dựng và cải tạo đô thị trên cơ sở huy động mọi nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, nguồn khai thác từ quỹ đất bằng các cơ chế chính sách theo quy định hiện hành của nhà nước;

2. Sở Xây dựng và các ngành chức năng liên quan: Chịu trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo quy hoạch và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

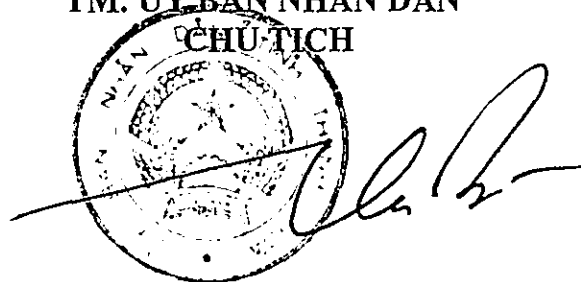
Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Quan Hóa; Viện trưởng Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đồng chí Ủy viên UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

H1.(2016)QDPD QHC TT Quan Hoa.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Xứng